TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TIỀN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số:305/2024/DS-PT
Ngày: 03/6/2024
"V/v tranh chấp"Chia quyền sử dụng đất trong hộ, chia thừa kế quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Nguyễn Ái Đoan**

Các Thẩm phán: Bà **Trương Thị Tuyết Linh**

Bà **Nguyễn Thanh Nhàn**

- *Thư ký phiên tòa:* Bà **Nguyễn Thị Thúy Phương** - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- *Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa: Bà* **Hà Thúy Thảo** - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 5 năm 2024 và ngày 03 tháng 6 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 170/2024/TLPT-DS ngày 02 tháng 4 năm 2024 về tranh chấp *"Chia quyền sử dụng đất trong hộ, chia thừa kế quyền sử dụng đất"*

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 157/2023/DS-ST ngày 28 tháng 12 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú Đông, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 178/2024/QĐ-PT ngày 09 tháng 4 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Thanh S, sinh năm 1977(Có mặt);

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tiền Giang;

- *Bị đơn:* Ông Huỳnh Văn T, sinh năm 1966(Có mặt);

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tiền Giang.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Võ Thị X, sinh năm 1942 (Vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp B, xã P, huyện T, tỉnh Tiền Giang.

2. Bà Võ Thị Đ, sinh năm 1946(Có mặt);.

3. Bà Võ Thị S1, sinh năm 1951(Vắng mặt);.

4. Ông Võ Văn P, sinh năm 1972(Vắng mặt);

5. Ông Võ Thanh T1, sinh năm 1980(Vắng mặt);

6. Bà Võ Thị R, sinh năm 1983(Vắng mặt);

7. Ông Võ Văn T2, sinh năm 1987(Vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của ông P, ông T1, bà R, ông T2: Ông Đoàn Hữu V, sinh năm 1960(Có mặt);

Địa chỉ: I Ấp P, xã T, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

Theo văn bản ủy quyền ngày 26/4/2024.

8. Ông Huỳnh Văn C, sinh năm 1964(Có mặt).

9. Ông Huỳnh Thanh V1, sinh năm 1978(Vắng mặt);

10. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1966(Vắng mặt);

11. Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1963(Vắng mặt);

12. Ông Huỳnh Ngọc Đ1, sinh năm 1984(Vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tiền Giang.

13. Bà Huỳnh Thị Ngọc H2, sinh năm 1987(Vắng mặt);

Địa chỉ: 4 L, phường H, Quận T, TP .

Đại diện theo ủy quyền của bà H1, bà H, anh Đ1, chị H2: Ông Huỳnh Văn T, sinh năm 1966(Có mặt);

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tiền Giang.

14. Bà Lê Thị T3, sinh năm 1954(Vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của bà T3: Ông Đoàn Hữu V, sinh năm 1960(Có mặt).

Địa chỉ: I Ấp P, xã T, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

Theo văn bản ủy quyền ngày 26/4/2024.

- *Người kháng cáo: Nguyên đơn Nguyễn Thanh S.*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm, nguyên đơn anh Nguyễn Thanh S trình bày: Ông nội của anh là cụ Võ Văn T4, sinh năm 1918, mất năm 1966, bà nội của anh là cụ Huỳnh Thị Đ2, sinh năm 1928, mất năm 2008. Cụ T4 và cụ Đ2 có 06 người con ruột gồm: Võ Thị Đ, Võ Thị S1, Võ Thanh S2 (chết năm 2017), Huỳnh Thanh D (chết năm 1977), Huỳnh Văn C, Huỳnh Văn T và 01 người con nuôi là bà Võ

Thị X. Ông S2 có 4 người con gồm: Võ Văn P, Võ Thanh T1, Võ Thị R, Võ Văn T2. Ông Huỳnh Thanh D (chết năm 1977) là cha của anh. Ông D có 02 người con gồm anh Huỳnh Thanh V1 (con chung với vợ tên Nguyễn Ngọc K) và tôi (con chung với vợ tên Nguyễn Thị Thoại H3). Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00081 ngày 09/2/1998, các thửa đất 412 và 575, Ủy ban nhân dân huyện G cấp cho hộ bà Huỳnh Thị Đ2 nên là đất của chung cả hộ. Đến năm 2000, hộ cụ Đ2 chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị H1 một phần diện tích thửa đất 412 và toàn bộ diện tích thửa đất 575. Phần diện tích còn lại của thửa 412 là 5.653m^2, Ủy ban nhân dân huyện G cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 81 ngày 03/5/2001 cho Huỳnh Thị Đ2 nên là cấp đất cho cá nhân cụ Đ2. Qua đo đạc thực tế, thửa đất 412 có diện tích là 8.459m^2. Năm 2008, cụ Đ2 chết không để lại di chúc. Đến ngày 30/5/2012, các đồng thừa kế của cụ Đ2 là Võ Thị X, Võ Thanh S2, Võ Thị Đ, Võ Thị S1, Huỳnh Văn C, Huỳnh Văn T thỏa thuận cho anh 850m^2 đất thửa 412. Việc cho đất có làm "*Giấy cho đất"* ngày 30/5/2012, có nội dung "*cho cháu Nguyễn Thanh S, sinh năm 1977 là con liệt sĩ Huỳnh Thanh D diện tích 300 m^2 đất nền nhà cặp lộ 877B và 550 m^2 đất vườn"*. Sau đó anh quản lý, sử dụng phần diện tích đất được cho. Phần đất còn lại do ông T và ông S2 sử dụng. Năm 2017, ông S2 chết, con ông S2 là ông Võ Văn T2 tiếp tục sử dụng phần diện tích ông S2 sử dụng trước đó. Đến năm 2018, ông T cản trở, gây khó khăn khi anh canh tác đất. Anh có mời anh chị em ông T đến giải quyết thì ông T chỉ đồng ý chia cho tôi 300m^2 đất thửa 412 nên anh không đồng ý và khởi kiện. Theo đơn khởi kiện ngày 05/3/2019 anh yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất có diện tích 850m^2 của thửa 412, thuộc quyền sử dụng của anh. Nay anh thay đổi nội dung khởi kiện, yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Đ2 đối với thửa đất số 412, theo diện tích thực tế là 8.459 m^2. Anh xin nhận 01 suất thừa kế của cụ Đ2 thay cha tôi là ông Huỳnh Thanh D là 1.208,4m^2 (8.459 m^2 :7), xin nhận đất tại vị trí đất có căn nhà anh đang ở và giáp đường T. Anh không yêu cầu chia thừa kế nhà cụ Đ2.

Bị đơn ông Huỳnh Văn T có đơn yêu cầu phản tố trình bày: Ông thống nhất lời trình bày của anh S về hàng thừa kế của cụ Đ2. Cụ Đ2 chết không để lại di chúc. Di sản của cụ Đ2 chưa được phân chia. Năm 1998, Ủy ban nhân dân huyện G cấp quyền sử dụng đất thửa đất 412 và thửa 575 tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tiền Giang, cho hộ bà Huỳnh Thị Đ2 đứng tên. Thời điểm cấp quyền sử dụng đất, thành viên trong hộ cụ Đ2 có 06 người gồm: Huỳnh Thị Đ2, Huỳnh Văn T, Nguyễn Thị H1, Huỳnh Ngọc Đ1, Huỳnh Thị Ngọc H2, Nguyễn Thị H. Đến năm 2000, hộ cụ Đ2 chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị H1 thửa 575 và một phần diện tích thửa 412 nên phần đất còn lại của thửa đất 412 là của hộ cụ Đ2. Trên thửa đất 412 có căn nhà anh S, nhà cụ Đ2 và nhà ông. Năm 2008, sau khi cụ Đ2 chết, ông Sơn s với cụ Đ2 nên tiếp tục quản lý nhà cụ Đ2. Đến năm 2017, ông S2 chết, con ông S2 là Võ Văn T2 tiếp tục sử dụng nhà cụ Đ2 đến nay. Khi cụ Đ2 còn sống, có thống nhất với các anh chị em tôi là sau này sẽ cho V1 và S 625m^2 đất (01 công nhỏ) để sinh sống. Năm 2013, ông S2 đã giao cho anh S 01 công đất nhỏ để canh tác và cất nhà ở đến nay.

Thửa đất 412 có diện tích thực tế là 8.459m^2. Thửa đất 412 là đất của hộ cụ Đ2. Ông và cụ Đ2 là thành viên trong hộ cụ Đ2. Ông yêu cầu phản tố là chia cho ông quyền sử dụng đất trong hộ là 1/6 diện tích thửa 412 là 1.409,8m^2 và yêu cầu chia thừa kế di sản của cụ Đ2 đối với 1.409,8m^2 thửa 412. Tôi xin nhận 01 suất thừa kế là 1/7 di sản của cụ Đ2 là 201,4m^2 (1.409,8m^2 : 7), xin nhận đất tại vị trí có nhà của ông. Tôi không yêu cầu chia thừa kế căn nhà của cụ Đ2. Tôi tự nguyện cho lại các con ông S2 198,6m^2 để có tổng diện tích là 400m^2, cho lại con ông D đến vị trí cách vách nhà anh S 01m chiều ngang để anh S có đường đi ra đường T.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Võ Văn P, Võ Thanh T1, Võ Thị R, Võ Văn T2 có đơn yêu cầu độc lập trình bày:

Các anh chị P, T1, R, T2 thống nhất lời trình bày của anh S về hàng thừa kế của cụ Đ2 có 07 người. Từ năm 1998, chỉ có ông Sơn s chung nhà với cụ Đ2. Thống nhất diện tích thực tế thửa đất 412 là 8.459m^2. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 81 ngày 03/5/2001 ghi thửa đất 412 cấp cho *Huỳnh Thị Đ2* nên là đất của cá nhân cụ Đ2, không phải đất của cả hộ cụ Đ2 như ông T trình bày. Tại đơn yêu cầu độc lập ngày 15/12/2021, anh T2 yêu cầu công nhận quyền sử dụng 2.823,4m^2 đất thuộc thửa 412 thuộc quyền sử dụng của ông S2 vì phần đất này ông S2 bỏ công khai phá. Tại đơn thay đổi nội dung yêu cầu độc lập của các anh chị Thừa, T1, Rong ngày 30/11/2023 và tại phiên tòa, các anh T2, Triều thay đổi nội dung yêu cầu độc lập là không yêu cầu công nhận 2.823,4m^2 đất thuộc quyền sử dụng của ông S2. Các anh chị yêu cầu chia di sản của cụ Đ2 đối với thửa đất số 412, theo diện tích thực tế là 8.459m^2 cùng xin nhận 01 suất thừa kế của cụ Đ2 là 1.208,4m^2 (8.459m^2 : 7) là nhận thay ông S2, xin nhận đất tại vị trí đất có căn nhà anh T2 đang ở, không yêu cầu chia thừa kế nhà cụ Đ2.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị X, bà Võ Thị Đ, bà Võ Thị S1 ông Huỳnh Văn C có đơn yêu cầu độc lập trình bày:

Các ông bà là con cụ Đ2. Cụ Đ2 chết không để lại di chúc. Di sản của cụ Đ2 chưa được phân chia. Thửa đất 412 thuộc quyền sử dụng chung của 06 thành viên trong hộ cụ Đ2 tại thời điểm cấp quyền sử dụng đất gồm: Huỳnh Thị Đ2, Huỳnh Văn T, Nguyễn Thị H1, Huỳnh Ngọc Đ1, Huỳnh Thị Ngọc H2, Nguyễn Thị H nên di sản của cụ Đ2 là 1/6 diện tích thửa số 412. Thửa đất 412 hiện tại ông T, anh S và anh T2 cùng quản lý. Thống nhất thửa 412 có diện tích thực tế là 8.459 m^2. Thống nhất hàng thừa kế của cụ Đ2 có 07 người. Các ông bà, yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Đ2. Mỗi người xin nhận 01 suất thừa kế là 201,4m^2 (1.409,8m^2 : 7), không yêu cầu chia thừa kế nhà cụ Đ2.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị H1, anh Huỳnh Ngọc Đ1, chị Huỳnh Thị Ngọc H2 có đơn yêu cầu đọc lập trình bày:

Các ông bà là thành viên trong hộ cụ Huỳnh Thị Đ2 tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 81, ngày ngày 09/2/1998 nên mỗi người có 1/6 quyền sử dụng đất trong thửa 412. Thống nhất diện tích thửa 412 theo thực

tế là 8.459 m^2. Bà H, bà H1, anh Đ1, chị H2 yêu cầu chia đất trong hộ, yêu cầu chia cho mỗi người 1/6 diện tích thửa số 412 là 1.409,8m^2.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị T3 có đơn yêu cầu độc lập trình bày:

Bà và ông Võ Thanh Sơn s1 chung như vợ chồng từ năm 2000 (không đăng ký kết hôn). Bà cùng ông S2 nuôi dưỡng, chăm sóc cụ Đ2 từ năm 2000 đến năm 2006 cụ Đ2 chết. Nay bà yêu cầu 07 người trong hàng thừa kế của cụ Đ2 có nghĩa vụ trả lại bà chi phí nuôi dưỡng và tiền công tôi bỏ ra trong thời gian chăm sóc cụ Đ2 số tiền là 60.000.000 đồng, mỗi người trả cho tôi 8.571.428 đồng. Bà xin rút lại yêu cầu chia 01 suất thừa kế của cụ Đ2.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quanông Huỳnh Thanh V1 có đơn yêu cầu độc lập trình bày:

Anh là con ông Huỳnh Thanh D và bà Nguyễn Ngọc K. Anh không có ý kiến đối với yêu cầu chia đất trong hộ và chia thừa kế của anh S, ông T. Anh không yêu cầu nhận di sản thừa kế của ông D.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 157/2023/DS-ST ngày 28 tháng 12 năm 2023 của Toà án nhân dân huyện Tân Phú Đông, tỉnh Tiền Giang đã áp dụng - Khoản 1 Điều 219, Điều 623, Điều 649, Điều 651, Điều 652 và khoản 2 Điều 660 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 5, khoản 2, 5 Điều 26, khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Điểm đ khoản 1 Điều 12 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Thanh S. Chia cho anh S 297,9m^2 đất thuộc thửa 412, tờ bản đồ số 2, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 81, ngày 03/5/2001; có vị trí, kích thước như sau: Cạnh hướng Đông giáp phần còn lại thửa 412 (phần chia cho ông T), cạnh hướng Tây giáp phần còn lại thửa 412 (phần chia cho ông C), cạnh hướng Bắc giáp phần còn lại thửa 412 (phần chia cho ông T), cạnh hướng Nam giáp đường H và thửa 1555. Cây trồng trên phần đất này giao cho anh Nguyễn Thanh S tiếp tục sử dụng. Ghi nhận sự tự nguyện cùa anh Nguyễn Thanh S về việc cho bà Lê Thị T3 số tiền 8.571.428 (*tám triệu năm trăm bảy mươi mốt nghìn bốn trăm hai mươi tám)* đồng, khi án có hiệu lực pháp luật.

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Huỳnh Văn T. Chia cho ông Huỳnh Văn T 1.316,3m^2, thuộc thửa 412, tờ bản đồ số 2, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 81, ngày 03/5/2001; có vị trí, kích thước như sau: Cạnh hướng Đông giáp thửa 573, 574, cạnh hướng Tây giáp phần còn lại thửa 412 (phần chia cho ông C và anh S, cạnh hướng Bắc giáp thửa 575 phần còn lại thửa 412 (phần chia cho bà H1), cạnh hướng Nam giáp thửa 1555 và phần còn lại thửa 412 (phần chia cho anh S). Cây trồng trên phần đất này giao cho ông Huỳnh Văn T tiếp tục sử dụng.

3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H1. Chia cho bà H1 1.409,8m^2 đất thuộc thửa 412, tờ bản đồ số 2, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 81, ngày 03/5/2001; có vị trí, kích thước như sau: Cạnh hướng Đông giáp phần còn lại thửa 412 (phần chia cho ông T) và thửa 573, cạnh hướng Tây giáp phần còn lại thửa 412 (phần chia cho bà S1 và ông C), cạnh hướng Bắc giáp phần còn lại thửa 412 (phần chia cho anh Đ1), cạnh hướng Nam giáp phần còn lại thửa 412 (phần chia cho ông T) và thửa 575. Cây trồng trên phần đất này giao cho bà Nguyễn Thị H1 tiếp tục sử dụng.

4. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H. Chia cho bà H 1.409,8m^2 đất thuộc thửa 412, tờ bản đồ số 2, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 81, ngày 03/5/2001; có vị trí, kích thước như sau: Cạnh hướng Đông giáp thửa 413 và thửa 1546, cạnh hướng Tây giáp phần còn lại thửa 412 (phần chia cho chị H2), cạnh hướng Bắc giáp phần còn lại thửa 412 (phần chia cho bà X), cạnh hướng Nam giáp phần còn lại thửa 412 (phần chia cho chị H2 và các con ông S2). Cây trồng trên phần đất này giao cho bà Nguyễn Thị H tiếp tục sử dụng.

5. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Huỳnh Ngọc Đ1. Chia cho anh Đ1 1.409,8m^2 đất thuộc thửa 412, tờ bản đồ số 2, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 81, ngày 03/5/2001; có vị trí, kích thước như sau: Cạnh hướng Đông giáp thửa 573; cạnh hướng Tây giáp phần còn lại thửa 412 (phần chia cho bà S1); cạnh hướng Bắc giáp phần còn lại thửa 412 (phần chia cho chị H2); cạnh hướng Nam giáp phần còn lại thửa 412 (phần chia cho bà H1). Cây trồng trên phần đất này giao cho anh Huỳnh Ngọc Đ1 tiếp tục sử dụng.

6. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Huỳnh Thị Ngọc H2. Chia cho chị H2 1.409,8m^2 đất thuộc thửa 412, tờ bản đồ số 2, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 81, ngày 03/5/2001; có vị trí, kích thước như sau: Cạnh hướng Đông giáp thửa 573; cạnh hướng Tây giáp phần còn lại thửa 412 (phần chia cho bà S1 và bà Đ); cạnh hướng Bắc giáp kênh nội đồng, đất chia cho bà H và các con ông T2; cạnh hướng Nam giáp phần còn lại thửa 412 (phần chia cho anh Đ1). Cây trồng trên phần đất này giao cho bà Huỳnh Thị Ngọc H2 tiếp tục sử dụng.

7. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của các anh chị Võ Thị R, Võ Thanh T1, Võ Văn T2. Chia cho các anh chị 400m^2 đất thuộc thửa 412, tờ bản đồ số 2, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 81, ngày 03/5/2001; có vị trí, kích thước như sau: Cạnh hướng Đông giáp thửa 573 và phần còn lại thửa 412 (phần chia cho bà H), cạnh hướng Tây giáp phần còn lại thửa 412 (phần chia cho bà H), cạnh hướng Bắc giáp phần còn lại thửa 412 (phần chia cho bà H), cạnh hướng Nam giáp phần còn lại thửa 412 (phần chia cho chị H2). Cây trồng trên phần đất này giao cho các anh chị Võ Thị R, Võ Thanh T1, Võ Văn T2, anh Võ Văn P tiếp tục sử dụng.

8. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị X. Chia cho bà X 201,4m^2 đất thuộc thửa 412, tờ bản đồ số 2, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 81,

ngày 03/5/2001; có vị trí, kích thước như sau: Cạnh hướng Đông giáp thửa 413, cạnh hướng Tây giáp phần còn lại thửa 412 (phần chia cho chị H2), cạnh hướng Bắc giáp kênh nội đồng, cạnh hướng Nam giáp phần còn lại thửa 412 (phần chia cho bà H). Cây trồng trên phần đất này giao cho bà Võ Thị X tiếp tục sử dụng.

9. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị Đặng . Chia cho bà Đ 201,4m^2 đất thuộc thửa 412, tờ bản đồ số 2, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 81, ngày 03/5/2001; có vị trí, kích thước như sau: Cạnh hướng Đông giáp phần còn lại thửa 412 (phần chia cho chị H2), cạnh hướng Tây giáp kênh nội đồng, cạnh hướng Bắc giáp kênh nội đồng, cạnh hướng Nam giáp phần còn lại thửa 412 (phần chia cho bà S1). Cây trồng trên phần đất này giao cho bà Võ Thị Đ tiếp tục sử dụng.

10. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị S1. Chia cho bà S1 201,4m^2 đất thuộc thửa 412, tờ bản đồ số 2, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 81, ngày 03/5/2001; có vị trí, kích thước như sau: Cạnh hướng Đông giáp phần còn lại thửa 412 (phần chia cho chị H2, anh Đ1 và bà H1), cạnh hướng Tây giáp kênh nội đồng, cạnh hướng Bắc giáp phần còn lại thửa 412 (phần chia cho bà Đ), cạnh hướng Nam giáp phần còn lại thửa 412 (phần chia cho ông C và bà H1). Cây trồng trên phần đất này giao cho bà Võ Thị S1 tiếp tục sử dụng.

11. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh Văn C. Chia cho ông C 201,4m^2 đất thuộc thửa 412, tờ bản đồ số 2, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 81, ngày 03/5/2001; có vị trí, kích thước như sau: Cạnh hướng Đông giáp phần còn lại thửa 412 (phần chia cho bà H1, ông T và anh S), cạnh hướng Tây giáp thửa 576, cạnh hướng Bắc giáp phần còn lại thửa 412 (phần chia cho bà S1), cạnh hướng Nam giáp đường H. Cây trồng trên phần đất này giao cho ông Huỳnh Văn C tiếp tục sử dụng.

12. Đình chỉ xét xử yêu cầu chia thừa kế của bà Lê Thị T3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị T3 về việc yêu cầu ông T, ông C, bà X, bà Đ, các con ông D, các con ông S2 trả lại chi phí chăm sóc, nuôi dưỡng với số tiền 60.000.000 đồng.

(Có Mảnh trích đo địa chính số 450-2022, Sơ đồ thửa đất kèm theo).

Các đương sự có nghĩa vụ liên hệ cơ quan có thẩm quyền đăng ký cấp quyền sử dụng phần đất được chia theo quy định pháp luật khi án có hiệu lực pháp luật.

Đến hạn trả tiền, nếu anh S không thực hiện việc trả tiền theo thời gian trên thì hàng tháng phải trả thêm khoản lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 28/12/2023, Nguyên đơn Nguyễn Thanh S có đơn kháng cáo với nội dung yêu cầu Tòa Phúc thẩm xét xử theo hướng: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu

khởi kiện của nguyên đơn, không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn và không chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phúc thẩm:

-Về tố tụng: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đã tuân thủ theo đúng quy định của pháp luật. Các đương sự cũng chấp hành theo đúng quy định của pháp luật về việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của đương sự.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm: Đơn kháng cáo của anh Nguyễn Thanh S trong hạn luật định. Theo anh Nguyễn Thanh S giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp năm 2001 cho cụ Huỳnh Thị Đ2 nên là di sản của cụ Đ2. Theo ông Huỳnh Văn T giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp năm 1998 cho cụ Huỳnh Thị Đ2 nên đây là tài sản chung của hộ, hộ gồm có 6 thành viên. Án sơ thẩm xác định thửa đất 412 là của hộ, có 6 thành viên, chia mỗi thành viên là 1409,8m^2, phần di sản của cụ Đ2 là 1409,8m^2 và chia thừa kế. Án sơ thẩm xác định thửa đất 412 là của hộ là chưa phù hợp với nguồn gốc đất bởi lẽ đất có nguồn gốc của cha mẹ cụ T4 cho cụ T4 và cụ Đ2, các đương sự không có công tạo lập, khai phá. Anh S không đồng ý đo đạc lại nên căn cứ vào khoản 3 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự đề nghị Hội đồng xét xử hủy án sơ thẩm.

Qua nghiên cứu toàn bộ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, nội dung yêu cầu kháng cáo của anh Nguyễn Thanh S lời trình bày của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Bản án sơ thẩm ngày 28/12/2023 chia thừa kế theo mảnh trích đo địa chính số 450-2022 ngày 26/11/2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T. Đến ngày 02/01/2024 Tòa án nhân dân huyện Tân Phú Đông có Công văn số 02/CV-TA gửi chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T để vẽ theo quyết định của Hội đồng xét xử. Sơ đồ thửa đất phân chia theo bản án ngày 19/02/2024 là vi phạm thủ tục tố tụng theo Điều 266 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1]. Về xác định thời hiệu chia thừa kế và xác định hàng thừa kế:

Cụ cụ Huỳnh Thị Đ2, sinh năm 1928, chết năm 2008. Thời hiệu chia thừa kế là 30 năm nên còn trong thời hiệu khởi kiện. Cụ Huỳnh Thị Đ2 chết không để lại di chúc nên di sản sẽ được chia thừa kế theo pháp luật.

Cụ Võ Văn T4 và cụ Huỳnh Thị Đ2 có 06 người con ruột gồm: Võ Thị Đ, Võ Thị S1, Võ Thanh S2 (chết năm 2017, có bốn người con là Võ Văn P, Võ Thanh T1, Võ Thị R, Võ Văn T2.), Huỳnh Thanh D (chết năm 1977, có hai con là Huỳnh Thanh V1 và Nguyễn Thanh S), Huỳnh Văn C, Huỳnh Văn T và 01 người con nuôi là bà Võ Thị X.

[2.2]. Di sản thừa kế các đương sự tranh chấp là thửa đất số 412, tờ bản đồ số 3, diện tích 5653m^2 (đo đạc thực tế là 8.459m^2), mục đích sử dụng (V+T), địa chỉ thửa đất ấp T , xã T, huyện T, tỉnh Tiền Giang. Ngày 03/5/2001 UBND huyện G, tỉnh Tiền Giang cấp cho cụ Huỳnh Thị Đ2.

Thửa đất 412 trước đây là thửa 412 và 575, tờ bản đồ số 2, diện tích 9876m^2, ngày 9/5/1998 UBND huyện G cấp cho hộ cụ Huỳnh Thị Đ2, sau đó cụ Đ2 có chuyển nhượng một phần và xin cấp đổi lại giấy vào năm 2001 thành thửa 412.

Về nguồn gốc thửa đất 412, tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự đều khai thống nhất là của cha mẹ cụ Võ Văn T4 cho cụ Võ Văn T4 và cụ Huỳnh Thị Đ2. Các đương sự không có ai khai khoang, tạo lập hay chuyển nhượng gì thêm.

[2.3] Căn cứ pháp luật xác định di sản của cụ Huỳnh Thị Đ2 tại thời điểm mở thừa kế là năm 2008.

Thửa đất 412 là di sản của cụ Đ2 để lại.

[2.4] Xét thấy, Tòa sơ thẩm xác định thửa đất 412 Ủy ban nhân dân huyện G cấp cho hộ cụ Huỳnh Thị Đ2, xác định tại thời điểm ngày 09/02/1998 (ngày cấp giấy cho hộ Huỳnh Thị Đ2) trong hộ có sáu thành viên là Huỳnh Thị Đ2, Huỳnh Văn T, Nguyễn Thị H1, Huỳnh Ngọc Đ1, Huỳnh Thị Ngọc H2, Nguyễn Thị H, mỗi thành viên được quyền sử dụng 1/6 đất cấp cho hộ, di sản của cụ Đ2 là 1.409,8m^2 để chia thừa kế là không đúng, bởi lẽ đất tranh chấp không phải là đất không có nguồn gốc được nhà nước giao, cho thuê, hay nhận chuyển nhượng hoặc các thành viên trong hộ cùng nhau tạo lập để có quyền sử dụng đất chung hoặc được tặng cho chung nên phải xác định thửa đất 412 là di sản của cụ Đ2, cụ Đ2 chết không để lại di chúc thì phải chia thừa kế theo pháp luật cho hàng thừa kế thứ nhất của cụ Đ2.

[3] Tại phiên tòa phúc thẩm, anh Nguyễn Văn S3 trình bày anh không nhận được bản án sơ thẩm và sơ đồ phân chia đất, trong hồ sơ cũng không có biên bản tống đạt bản án và sơ đồ phân chia đất cho anh S3. Phía ông Huỳnh Văn T cũng

thừa nhận là nhận bản án sau tết năm 2024 và sơ đồ bản vẽ kèm theo bản án thì Tòa án cấp sơ thẩm cũng không có đo đạc lại. Sơ đồ kèm theo bản án có sau bản án sơ thẩm là 52 ngày là vi phạm Điều 266 Bộ luật tố tụng dân sự.

[4] Tại phiên tòa phúc thẩm, anh Nguyễn Thanh S cũng không đồng ý làm thủ tục đo đạc, định giá lại nên Hội đồng xét xử không thể khắc phục những sai sót nêu trên của Tòa sơ thẩm.

[5] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Do hủy án sơ thẩm nên Hội đồng xét xử chưa xem xét yêu cầu kháng cáo của anh Nguyễn Thanh S.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào Điều 293, khoản 3 Điều 308, Điều 313 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 157/2023/DS-ST ngày 28 tháng 12 năm 2023 của Toà án nhân dân huyện Tân Phú Đông, tỉnh Tiền Giang

Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Tân Phú Đông, tỉnh Tiền Giang giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện Tân Phú Đông, tỉnh Tiền Giang;
- Chi cục THADS h.Tân Phú Đông, Tiền Giang;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Ái Đoan